

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Hợp nhất)

Quý I/2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	31/03/2009	01/01/2009
I	Tài sản ngắn hạn	4,037,687,125,607	3,849,009,101,068
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	423,089,791,100	510,218,287,249
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	733,375,999,000	734,385,999,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	874,816,612,212	720,175,258,324
4	Hàng tồn kho	1,879,567,050,027	1,820,239,669,743
5	Tài sản ngắn hạn khác	126,837,673,267	63,989,886,752
II	Tài sản dài hạn	1,953,012,027,675	1,790,365,447,257
1	Các khoản phải thu dài hạn	43,404,000	43,404,000
2	Tài sản cố định	1,338,777,415,212	1,265,421,455,951
*	Tài sản cố định hữu hình	851,910,204,831	877,668,572,169
*	Tài sản cố định thuê tài chính	12,429,200,502	12,691,678,733
*	Tài sản cố định vô hình	272,299,794,658	264,612,717,186
*	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	202,138,215,221	110,448,487,863
3	Bất động sản đầu tư	17,269,685,762	18,330,500,676
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	403,053,067,983	380,605,806,896
5	Lợi thế thương mại	71,479,080,795	0
6	Tài sản dài hạn khác	122,389,373,923	125,964,279,734
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,990,699,153,282	5,639,374,548,325
IV	Nợ phải trả	1,370,503,920,100	1,294,098,304,111
1	Nợ ngắn hạn	1,068,476,213,928	1,256,330,621,478
2	Nợ dài hạn	302,027,706,172	37,767,682,633
V	Vốn chủ sở hữu	4,380,992,741,206	4,111,066,885,721
1	Vốn chủ sở hữu	4,359,231,963,520	4,070,660,719,967
*	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,963,639,980,000	1,963,639,980,000
*	Thặng dư vốn cổ phần	1,620,900,010,000	1,620,900,010,000
*	Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
*	Cổ phiếu quỹ	0	0
*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(17,267,850,157)	(6,052,555,381)
*	Quỹ đầu tư phát triển	0	0
*	Quỹ dự phòng tài chính	76,429,969,200	76,429,969,200
*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	715,529,854,477	415,743,316,148
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	21,760,777,686	40,406,165,754
*	Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,760,777,686	40,406,165,754
*	Nguồn kinh phí		
*	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	239,202,491,977	234,209,358,493
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,990,699,153,282	5,639,374,548,325

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009	Từ 01/01/2008 đến 31/03/2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,612,249,068,838	2,307,629,548,155
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25,466,546,840	21,639,939,739
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,586,782,521,998	2,285,989,608,416
4	Giá vốn hàng bán	1,139,824,475,667	1,732,408,734,192
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	446,958,046,331	553,580,874,224
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18,065,621,384	23,418,409,064
7	Chi phí tài chính	63,323,845,952	13,872,741,596
8	Chi phí bán hàng	21,487,520,378	21,232,381,018
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,602,966,624	24,025,275,143
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	352,609,334,761	517,868,885,531
11	Thu nhập khác	5,116,368,651	4,166,858,349
12	Chi phí khác	299,937,934	1,129,766,199
13	Lợi nhuận khác	4,816,430,717	3,037,092,150
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1,347,455,377	0
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	358,773,220,855	520,905,977,681
15.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	56,017,584,105	70,783,816,673
15.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,122,704,626	(1,677,469,267)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	301,632,932,124	451,799,630,275
16.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	806,393,795	1,297,348,130
16.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	300,826,538,329	450,502,282,145
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,532	3,413
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm T. Thanh Hiếu

Nguyễn Thị Thanh Vân